

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 233B đường Nguyễn Trãi, Thượng Đình, Thanh Xuân, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Việt Phương	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 31/03/2017)
Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 07/04/2017)
Ông Trương Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Hải Sơn	Ủy viên
Ông Lê Hồng Sơn	Ủy viên (Có đơn xin từ nhiệm ngày 11/01/2017)

Ban Giám đốc

Ông Trương Văn Minh	Giám đốc
Bà Lê Diệu Thuý	Phó Giám đốc
Lê Hải Sơn	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI



Trương Văn Minh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2017

Số: 546-17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi : **Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 07 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.755.855.725	67.953.600.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.185.205.989	2.845.584.828
1. Tiền	111	V.1	1.185.205.989	2.845.584.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	56.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		56.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.761.748.959	9.547.686.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.028.830.716	8.697.900.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	304.625.707	284.905.437
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.296.643.903	1.117.356.594
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(868.351.367)	(552.476.161)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	4.515.118.539	3.809.264.237
1. Hàng tồn kho	141		4.682.886.712	3.809.264.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(167.768.173)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.293.782.238	1.751.064.601
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		486.604.224	943.886.587
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14	807.178.014	807.178.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		142.317.476.746	145.803.157.752
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.930.787.577	73.508.173.140
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	59.651.790.703	63.089.930.810
- Nguyên giá	222		122.470.834.945	122.470.834.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.819.044.242)	(59.380.904.135)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	10.278.996.874	10.418.242.330
- Nguyên giá	228		12.010.371.500	12.010.371.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.731.374.626)	(1.592.129.170)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	642.657.238	642.657.238
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		642.657.238	642.657.238
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	71.250.000.000	71.250.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		71.250.000.000	71.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		494.031.931	402.327.374
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	494.031.931	402.327.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		209.073.332.471	213.756.758.164

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.333.564.367	4.181.550.887
I. Nợ ngắn hạn	310		3.333.564.367	4.181.550.887
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	1.081.047.305	1.135.045.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	316.191.425	85.117.895
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	68.375.237	112.597.578
4. Phải trả người lao động	314		403.114.311	1.349.202.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		35.860.000	40.763.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	642.103.846	606.711.441
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		786.872.243	852.112.243
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.739.768.104	209.575.207.277
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	205.739.768.104	209.575.207.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(19.656.726.694)	(15.821.287.521)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(15.821.287.521)	(15.833.923.719)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.835.439.173)	12.636.198
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		209.073.332.471	213.756.758.164

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương



Trương Văn Minh

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.505.159.374	20.528.845.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52.286.916	60.524.354
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		11.452.872.458	20.468.321.370
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	9.811.402.451	16.884.339.226
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.641.470.007	3.583.982.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.650.986.064	1.138.078.261
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.000.700	5.464.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2.034.463.111	1.905.520.689
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.556.238.258	5.211.370.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(3.300.245.998)	(2.400.294.392)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	160.621.882	136.000.080
12. Chi phí khác	32	VI.7	695.815.058	715.581.921
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(535.193.176)	(579.581.841)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.835.439.174)	(2.979.876.233)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.835.439.174)	(2.979.876.233)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(296)	(230)

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Trương Văn Minh

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(3.835.439.174)	(2.979.876.233)
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.577.385.563	3.769.661.849
-	Các khoản dự phòng	03		483.643.379	155.494.511
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.650.986.064)	(1.138.078.261)
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.425.396.296)	(192.798.134)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.716.189.389	872.761.915
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(873.622.475)	(3.796.144)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(830.686.519)	(333.429.812)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(91.704.557)	345.850.763
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.494.779.542	688.588.588
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(102.500.000)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.000.000.000)	(37.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		862.141.619	570.806.039
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.137.858.381)	(36.531.693.961)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.300.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.300.000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.660.378.839)	(35.843.105.373)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.845.584.828	45.315.742.642
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	1.185.205.989	9.472.637.269

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc

 Trương Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 248/2003/QĐ - BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006569 ngày 27 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 07 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 7 ngày 24 tháng 12 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là **129.724.750.000 đồng** (Một trăm hai mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết tại sàn UpCOM - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: XPH.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm)/.

Nhà máy sản xuất đặt tại: Lô CN3.2 Khu công nghiệp Thạch Thất, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Do doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu gia công sản phẩm cho Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam, trong kỳ này đơn vị đã ngừng hợp đồng gia công với Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam nên doanh thu của Công ty trong kỳ sụt giảm mạnh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.
 - Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội.
- #### **3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 85/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

hàng có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng, Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư tài chính dài hạn là Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco. Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco được thành lập theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/05/2010 giữa Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam và Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có vốn điều lệ là 2.000 tỷ đồng, trong đó: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội góp 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư trên thì Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco sẽ khai thác diện tích đất tại địa chỉ số 233 và 233B đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, diện tích đất này hiện đứng tên Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội. Tuy nhiên, phần lớn các quyền và nghĩa vụ đã được chuyển giao cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm website, phần mềm kế toán, quyền sử dụng đất.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Website	03
Phần mềm	05
Quyền sử dụng đất	44

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư Dự án Nhà máy tại Mê Linh và Dự án Văn phòng tại Nguyễn Trãi để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình xây dựng nên chưa được quyết toán. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm hoá chất và chất tẩy rửa tổng hợp, doanh thu dịch vụ cho thuê kho và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ bán phế liệu được ghi nhận theo số tiền thực tế bán ra, thu nhập từ tiền điện nước kèm theo dịch vụ cho thuê kho được ghi nhận trên hóa đơn tiền điện nước mà Công ty chi trả hộ và thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Các nghĩa vụ về thuế****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các sản phẩm, mặt hàng và dịch vụ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	157.805.115	84.589.827
Tiền gửi ngân hàng	1.027.400.874	170.532.771
VND	1.027.177.851	170.309.748
Ngân hàng CITIBANK - CN Hà Nội	386.316.584	122.383.055
Ngân hàng Indovina - CN Hà Nội	7.509.615	7.713.580
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình	337.216.635	3.072.574
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Phố Đình Phùng	10.102.513	1.822.480
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Nội	1.662.048	5.604.282
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành	284.370.456	29.713.777
USD	223.023	223.023
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội	223.023	223.023
Tiền đang chuyển	-	2.590.462.230
Cộng	1.185.205.989	2.845.584.828

2. Phải thu của khách hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-	-	1.340.625.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	221.500.411	221.500.411	110.750.205
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	118.702.990	118.702.990	118.702.990	118.702.990
Công ty Cổ phần Thực phẩm Otran	232.462.823	-	232.462.823	-
Công ty TNHH MTV Thương mại xây dựng và Dịch vụ Phạm Gia Phú	140.250.000	140.250.000	140.250.000	70.125.000
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	827.047.916	-	6.148.815.907	-
Các đối tượng khác	488.866.576	210.523.102	495.543.745	210.523.102
Cộng	2.028.830.716	690.976.503	8.697.900.876	510.101.297

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.000.000.000	56.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	56.000.000.000	56.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội</i>	<i>21.000.000.000</i>	<i>21.000.000.000</i>	<i>28.000.000.000</i>	<i>28.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Phan Đình Phùng</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>35.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành</i>	-	-	<i>7.000.000.000</i>	<i>7.000.000.000</i>

	30/06/2017			01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Dài hạn						
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	71.250.000.000	-	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000
- <i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>	<i>71.250.000.000</i>	-	<i>71.250.000.000</i>	<i>71.250.000.000</i>	-	<i>71.250.000.000</i>
Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco	71.250.000.000	-	71.250.000.000	71.250.000.000	-	71.250.000.000

Tại thời điểm 30/6/2017, Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco với số tiền là 71,25 tỷ đồng, chiếm gần 3,6% trên tổng vốn điều lệ là 2000 tỷ đồng

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 của Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco có lãi nên không cần trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Rubee Việt Nam	31.680.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Kinh Bắc	5.971.331	-	36.677.259	-
Công ty TNHH Tân Thành Đồng	11.709.400	11.709.400	11.709.400	11.709.400
Công ty TNHH Khuôn mẫu Toàn Thắng	47.500.000	-	58.302.000	-
Công ty Cổ phần Thăng Long	19.999.337	19.999.337	19.999.337	19.999.337
Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa đường sắt	10.666.127	10.666.127	10.666.127	10.666.127
Văn phòng Luật sư Havip	135.000.000	135.000.000	135.000.000	-
Các đối tượng khác	42.099.512	-	12.551.314	-
Cộng	304.625.707	177.374.864	284.905.437	42.374.864

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	2.296.586.668	-	1.101.095.359	-
<i>Tạm ứng</i>	127.609.000	-	61.855.000	-
Đặng Hà Thu	20.000.000	-	20.000.000	-
Chu Đức Khánh	44.063.000	-	-	-
Nghiêm Minh Long	5.000.000	-	5.000.000	-
Phùng Quang Khải	20.000.000	-	10.000.000	-
Các đối tượng khác	38.546.000	-	26.855.000	-
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	83.499.429	-	-	-
<i>Bảo hiểm y tế</i>	14.132.531	-	-	-
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	6.461.939	-	-	-
<i>Dư nợ TK 3388</i>	238.500.000	-	5.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	1.826.383.769	-	1.034.240.359	-
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Việt Á, Chi nhánh Hà Nội, PGD Phan Đình Phùng	1.033.788.889	-	110.127.778	-
Lãi dự thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hà Nội	487.475.000	-	484.219.444	-
Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành - PGD	-	-	138.072.222	-
Tiền thuế nộp thừa	164.080.800	-	164.080.800	-
Nguyễn Duy Trung	20.788.328	-	20.788.328	-
Các đối tượng khác	120.250.752	-	116.951.787	-
Cộng	2.296.586.668	-	1.101.095.359	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	868.351.367	-	868.351.367	315.875.206
<i>Công ty TNHH Thống Nhất</i>	58.485.432	-	58.485.432	-
<i>Công ty TNHH Tân Thành Đồng (Silicat)</i>	118.702.990	-	118.702.990	-
<i>Cty TNHH Tân Thành Đồng (Carton)</i>	62.432.176	-	62.432.176	-
<i>Công ty TNHH Thiên Long</i>	47.840.006	-	47.840.006	-
<i>Trung tâm cung cấp dịch vụ bảo vệ - Công ty Thăng Long</i>	19.999.337	-	19.999.337	-
<i>Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ</i>	221.500.411	-	221.500.411	110.750.206
<i>Công ty TNHH MTV thương mại xây dựng và DV Phạm Gia Phú</i>	140.250.000	-	140.250.000	70.125.000
<i>Văn phòng luật sư Havip</i>	135.000.000	-	135.000.000	135.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	64.141.015	-	64.141.015	-
Cộng	868.351.367	-	868.351.367	315.875.206

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.550.170.788	129.353.531	1.266.415.089	-
Công cụ, dụng cụ	40.177.311	-	40.523.813	-
Thành phẩm	2.092.538.613	38.414.642	883.016.531	-
Hàng hóa	-	-	1.619.308.804	-
Cộng	4.682.886.712	167.768.173	3.809.264.237	-

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, giá gốc hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 167.768.173 đồng; Lý do trích lập là do tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hàng hóa đã tồn kho ứ đọng lâu, kém, mất phẩm chất dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ của Hàng tồn kho.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2017	53.020.940.448	63.369.339.270	5.770.572.536	309.982.691	122.470.834.945
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư ngày 30/6/2017	53.020.940.448	63.369.339.270	5.770.572.536	309.982.691	122.470.834.945
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	12.598.686.315	41.921.236.684	4.568.516.684	292.464.452	59.380.904.135
- Khấu hao trong kỳ	1.313.739.438	1.772.251.639	339.882.666	12.266.364	3.438.140.107
Số dư ngày 30/6/2017	13.912.425.753	43.693.488.323	4.908.399.350	304.730.816	62.819.044.242
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	40.422.254.133	21.448.102.586	1.202.055.852	17.518.239	63.089.930.810
- Tại ngày 30/6/2017	39.108.514.695	19.675.850.947	862.173.186	5.251.875	59.651.790.703

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.431.992.421 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Website	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND	
				Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư ngày 01/01/2017	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
Số dư ngày 30/6/2017	60.000.000	218.323.000	11.732.048.500	12.010.371.500	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	60.000.000	202.674.615	1.329.454.555	1.592.129.170	
Khấu hao trong kỳ	-	6.300.000	132.945.456	139.245.456	
Số dư ngày 30/6/2017	60.000.000	208.974.615	1.462.400.011	1.731.374.626	
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	-	15.648.385	10.402.593.945	10.418.242.330	
- Tại ngày 30/6/2017	-	9.348.385	10.269.648.489	10.278.996.874	

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.000.000 VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Dự án nhà máy tại Mê Linh	100.000.000	100.000.000
Dự án văn phòng làm việc tại Nguyễn Trãi	301.813.448	301.813.448
Dây chuyền lắp can nhựa	240.843.790	240.843.790
Cộng	642.657.238	642.657.238

11. Chi phí trả trước

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dài hạn	494.031.931	402.327.374
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	494.031.931	402.327.374
Cộng	494.031.931	402.327.374

12. Phải trả người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển Nhất Việt	3.684.500	3.684.500	73.672.500	73.672.500
Công ty TNHH Manpower Việt Nam	-	-	88.433.837	88.433.837
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	48.722.295	48.722.295	126.546.344	126.546.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Văn phòng phẩm Cửu Long	144.876.270	144.876.270	-	-
Công ty Hóa chất SOFT - SCC	480.067.500	480.067.500	-	-
Công ty TNHH In và Thương mại Linh Gia	97.564.500	97.564.500	229.387.400	229.387.400
Công ty TNHH.TM.DV.SX. Sao Thiên Hà	23.166.000	23.166.000	118.074.000	118.074.000
Các đối tượng khác	282.966.240	282.966.240	498.931.143	498.931.143
Cộng	1.081.047.305	1.081.047.305	1.135.045.224	1.135.045.224

13. Người mua trả tiền trước

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Thương mại Vạn Liên	-	53.065.887
Công ty Cổ phần Nhất Nam	-	30.797.443
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Toàn	67.825.000	-
Công ty TNHH thực phẩm Chánh Hưng	60.758.000	-
Nhà phân phối Phúc Khang	40.553.000	-
Công ty Cổ phần Dược Phúc Vinh	43.200.000	-
Các đối tượng khác	103.855.425	1.254.565
Cộng	316.191.425	85.117.895

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2017
a) Phải nộp	112.597.578	4.123.958.866	4.168.181.207	68.375.237
Thuế GTGT hàng nội địa	-	1.186.896.444	1.186.896.444	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	50.240.736	50.240.736	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	23.924.160	23.924.160	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.183.396	65.316.945	59.281.197	60.219.144
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.788.251.557	2.788.251.557	-
Các loại thuế khác	-	3.840.000	3.840.000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	58.414.182	5.489.024	55.747.113	8.156.093
b) Phải thu	807.178.014	-	-	807.178.014
Thuế TNDN	807.178.014	-	-	807.178.014
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

15. Phải trả khác

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	642.103.846	606.711.441
Kinh phí công đoàn	197.008.318	178.089.091
Bảo hiểm xã hội	-	22.796.000
Phải trả phải nộp khác	445.095.528	405.826.350
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	190.719.203	208.971.000
Cổ tức phải trả	60.471.681	73.771.681
Cổ tức phải trả năm 2011	48.760.000	52.760.000
Trương Thị Nga	-	29.400.000
Các đối tượng khác	145.144.644	40.923.669
Cộng	642.103.846	606.711.441

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	129.724.750.000	99.524.000	(15.833.923.719)	113.990.350.281
Lãi năm trước	-	-	12.636.198	12.636.198
Số dư ngày 01/01/2017	129.724.750.000	99.524.000	(15.821.287.521)	114.002.986.479
Lỗi trong kỳ	-	-	(3.835.439.174)	(3.835.439.174)
Tăng khác	-	-	1	1
Số dư ngày 30/6/2017	129.724.750.000	99.524.000	(19.656.726.694)	110.167.547.306

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16.4 Cổ phiếu

	30/6/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

16.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2017
Quỹ đầu tư phát triển	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798
Cộng	95.572.220.798	-	-	95.572.220.798

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2017	01/01/2017
Ngoại tệ USD		
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Hà Nội	10,01	10,01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Doanh thu	11.505.159.374	20.528.845.724
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	11.235.012.675	20.250.687.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	270.146.699	278.158.003
Cộng	11.505.159.374	20.528.845.724

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chiết khấu thương mại	-	12.256.523
Giảm giá hàng bán	-	1.112.025
Hàng bán bị trả lại	52.286.916	47.155.806
Cộng	52.286.916	60.524.354

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	9.766.705.451	16.751.500.456
Giá vốn cung cấp dịch vụ	44.697.000	132.838.770
Cộng	9.811.402.451	16.884.339.226

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.650.986.064	1.138.078.261
Cộng	1.650.986.064	1.138.078.261

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.000.700	5.464.065
Cộng	2.000.700	5.464.065

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Thu tiền điện, nước	38.472.000	50.562.880
Thu tiền bán phế liệu	121.284.882	85.437.200
Các khoản thu nhập khác	865.000	-
Cộng	160.621.882	136.000.080

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Chi phí tiền điện, nước	109.656.074	50.562.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	579.829.960	458.612.810
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	-	8.340.657
Các khoản chi phí khác	6.329.024	198.065.574
Cộng	695.815.058	715.581.921

8. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4.556.238.258	5.211.370.043
Chi phí nhân viên quản lý	1.854.782.629	2.187.047.213
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.491.089	7.416.795
Chi phí khấu hao	952.075.134	952.075.134
Chi phí dự phòng	27.168.793	53.337.583
Thuế, phí, lệ phí	484.643.378	155.494.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994.616.139	1.279.563.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Chi phí bằng tiền khác	237.461.096	576.434.992
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.034.463.111	1.905.520.689
Chi phí nhân viên	1.386.719.385	769.970.825
Chi phí vật liệu bao bì	6.857.784	2.685.950
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.863.636	4.300.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.494.466	6.494.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.742.916	302.045.395
Chi phí bằng tiền khác	357.784.924	820.023.426
Cộng	6.590.701.369	7.116.890.732
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.289.836.184	3.178.823.647
Chi phí nhân công	3.821.331.974	5.399.493.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.577.385.563	3.769.661.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.095.938.415	2.589.924.077
Chi phí bằng tiền khác	595.246.020	846.387.287
Cộng	18.379.738.156	15.784.290.558
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó	13.264.480.404	21.742.399.711
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	<i>13.264.479.714</i>	<i>21.742.399.711</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	<i>690</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	17.099.919.578	24.722.275.944
<i>Chi phí tính thuế TNDN</i>	<i>16.294.276.840</i>	<i>24.006.694.023</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN</i>	<i>805.642.738</i>	<i>715.581.921</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.029.797.126)	(2.264.294.312)
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	(3.029.797.126)	(2.264.294.312)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.835.439.174)	(2.979.876.233)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.835.439.174)	(2.979.876.233)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm	-	-
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(296)	(230)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.441.877.777	567.272.222

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri

Mối quan hệ

Cùng tập đoàn

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Mua hàng	-	3.279.756.600
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Tri	-	3.279.756.600
d) Thu nhập của Ban Giám đốc	-	-
	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	151.661.101	151.812.762
Cộng	151.661.101	151.812.762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận****3.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong 02 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh hoá chất, chất tẩy rửa tổng hợp và dịch vụ cho thuê kho bãi. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và tài sản dài hạn khác cũng như các khoản nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	11.182.725.759	270.146.699	11.452.872.458	-	11.452.872.458
Chi phí bộ phận trực tiếp	9.766.705.451	44.697.000	9.811.402.451	-	9.811.402.451
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.416.020.308	225.449.699	1.641.470.007	-	1.641.470.007

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá, thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng
	(1)	(2)	(3 = 1 + 2)	(4)	(5 = 3 - 4)
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	20.190.163.367	278.158.003	20.468.321.370	-	20.468.321.370
Chi phí bộ phận trực tiếp	16.751.500.456	132.838.770	16.884.339.226	-	16.884.339.226
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.438.662.911	145.319.233	3.583.982.144	-	3.583.982.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.205.989	2.845.584.828
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	205.739.768.104	209.575.207.277
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.1

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.205.989	2.845.584.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.457.123.252	9.262.781.309
Các khoản đầu tư tài chính	127.250.000.000	121.250.000.000
Cộng	131.892.329.241	133.358.366.137
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.723.151.151	1.741.756.665
Cộng	1.759.011.151	1.782.520.301

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2017	01/01/2017	30/06/2017	01/01/2017
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ (USD)	-	-	10,01	10,01

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<u>30/6/2017</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.723.151.151	-	1.723.151.151
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<u>01/01/2017</u>			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.741.756.665	-	1.741.756.665

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty sẽ tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
30/6/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.185.205.989	-	1.185.205.989
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.457.123.252	-	3.457.123.252
Các khoản đầu tư tài chính	56.000.000.000	71.250.000.000	127.250.000.000
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.584.828	-	2.845.584.828
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.262.781.309	-	9.262.781.309
Các khoản đầu tư tài chính	50.000.000.000	71.250.000.000	121.250.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hương

Giám đốc



Trương Văn Minh